

Số: 17 /2020/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP, ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Thực hiện Công văn số 31/HĐND-TH, ngày 06/5/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc chấp thuận thông qua bảng giá đất điều chỉnh áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (gọi tắt là Quyết định số 37) như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 tại Điều 12 của Quy định kèm theo Quyết định số 37 cụ thể như sau:

**“2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn khu vực chợ xã**

Giá đất phi nông nghiệp tại khu vực chợ xã được đưa vào bảng giá đất trong các phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI, theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã, giá đất phổ biến thị trường tại khu vực chợ xã, được xác định theo 02 vị trí:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực còn lại (không đối diện với nhà lồng chợ) của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Quy định kèm theo Quyết định số 37 cụ thể như sau:

**“Điều 13. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị**

1. Giá đất trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX được xác định theo vị trí như sau:

a) Vị trí 1:

- Đất ven đường phố: Áp dụng cho thửa đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất tiếp giáp và cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất không tiếp giáp trực tiếp đường phố do bị ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước.

- Đất ven quốc lộ: Áp dụng cho thửa đất thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa, phường Tân Hội và thị trấn của các huyện có 1 mặt tiếp giáp lộ của một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

b) Vị trí 2:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá được tính bằng 30% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

- Đất ven quốc lộ thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa, phường Tân Hội và thị trấn của các huyện, được tính bằng 65% giá đất của vị trí 1. Trong các trường hợp như sau:

+ Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ, trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

+ Áp dụng thửa đất trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá đất được tính bằng 25% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

- Đất ven quốc lộ thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa, phường Tân Hội và thị trấn của các huyện, được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1. Trong các trường hợp như sau:

+ Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông, trong phạm vi từ trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào;

+ Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào.

d) Vị trí 4:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 21% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;

+ Đối với những đường phố thuộc phường 2, phường 3, phường 4, Phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

- Đất ven quốc lộ thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa, phường Tân Hội và thị trấn của huyện: Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 3 trong phạm vi từ trên 100m đến 150m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào. Mức giá được tính bằng 35% giá đất của vị trí 1 ven quốc lộ (không thấp hơn giá đất vị trí còn lại).

e) Vị trí 5:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá được tính bằng 20% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

f) Vị trí 6:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 17,5% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;

+ Đối với những đường phố thuộc phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

g) Vị trí 7:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 14% giá đất của vị trí 1. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8 và phường 9 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị

tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 1.700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường này thuộc thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

h) Vị trí còn lại:

Áp dụng cho thửa đất: Đất phi nông nghiệp tại đô thị còn lại không thuộc các vị trí từ 1 đến 7 nêu trên thuộc thị trấn của các huyện, các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

2. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực chợ các phường của thành phố Vĩnh Long, các phường của thị xã Bình Minh (trừ phường Đông Thuận) và các thị trấn thuộc huyện được tính theo giá đất của đường giao thông tại vị trí đó.”

3. Sửa đổi, bổ sung quy định giá đất trồng cây hàng năm, giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản trong các phụ lục I, phụ lục II và III cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 của phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội thuộc thành phố Vĩnh Long tại mục 1 của phụ lục I như sau:

- Điểm 1.8 : Phường Trường An: 230.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.9 : Phường Tân Ngãi: 230.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.10: Phường Tân Hòa: 230.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.11: Phường Tân Hội: 230.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 và vị trí 2 của thị trấn Tân Quới thuộc huyện Bình Tân tại mục 8 của phụ lục I như sau:

- Điểm 8.1: Thị trấn Tân Quới: Vị trí 1 giá đất 230.000 đồng/m<sup>2</sup>, vị trí 2 giá đất 184.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Sửa đổi, bổ sung giá đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 của phường Trường An, phường Tân Ngãi, phường Tân Hòa và phường Tân Hội thuộc thành phố Vĩnh Long tại mục 1 của phụ lục II và phụ lục III cụ thể như sau:

- Điểm 1.8: Phường Trường An : 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.9: Phường Tân Ngãi : 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.10: Phường Tân Hòa : 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Điểm 1.11: Phường Tân Hội : 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Sửa đổi, bổ sung giá đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 và vị trí 2 của thị trấn Tân Quới thuộc huyện Bình Tân tại mục 8 của phụ lục II và phụ lục III như sau:

- Điểm 8.1: Thị trấn Tân Quới: Vị trí 1 giá đất 270.000 đồng/m<sup>2</sup>, vị trí 2 giá đất 216.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Sửa đổi, bổ sung quy định giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn xã Thành Lợi, xã Tân Thành, xã Tân Bình thuộc huyện Bình Tân tại mục 8 trong các phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI như sau:

- Điểm 8.2: Xã Thành Lợi.

- Điểm 8.7: Xã Tân Thành.

- Điểm 8.8: Xã Tân Bình.

*(Kèm theo phụ lục IV, V và VI).*

5. Sửa đổi, bổ sung quy định giá đất ở tại đô thị, đất thương mại dịch vụ tại đô thị và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX như sau:

a) Mục 1 trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX tại các điểm:

+ Điểm 1.8: Phường Trường An.

+ Điểm 1.9: Phường Tân Ngãi.

+ Điểm 1.10: Phường Tân Hòa.

+ Điểm 1.11: Phường Tân Hội.

b) Mục 3 trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX tại Điểm 3.1: Thị trấn Cái Nhum.

c) Mục 8 trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX: Huyện Bình Tân tại Điểm 8.1: Thị trấn Tân Quới.

*(Kèm theo phụ lục VII, VIII và IX).*

6. Bổ sung tại Khoản 6 Điều 6 của Quy định kèm theo Quyết định số 37 như sau:

Bổ sung dấu đóng ngoặc đơn “)” sau cụm từ “(quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại, đường xã, đường xã còn lại, đường đô thị)” trước cụm từ “ hoặc bị ngăn cách bởi kinh,”.

**Điều 2. Bãi bỏ nội dung tại một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 37.**

1. Bãi bỏ nội dung tại Điểm b, Điểm d Khoản 2 Điều 11 của Quy định kèm theo Quyết định số 37 như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “các xã của thành phố Vĩnh Long, ” tại gạch đầu dòng thứ nhất của Điểm b Khoản 2 Điều 11.

b) Bãi bỏ từ “xã” sau cụm từ “ngoại trừ các phường” trước cụm từ “của thành phố Vĩnh Long” tại gạch đầu dòng thứ hai của Điểm d Khoản 2 Điều 11.

2. Bãi bỏ quy định giá đất trồng cây hàng năm, giá đất trồng cây lâu năm, giá đất nuôi trồng thủy sản tại Điểm 3.6 Mục 3 và Điểm 8.3 Mục 8 trong các phụ lục I, phụ lục I và phụ lục III như sau:

a) Giá đất thuộc Điểm 3.6 Mục 3 của phụ lục I, phụ lục II và phụ lục III.

b) Giá đất thuộc Điểm 8.3 Mục 8 của phụ lục I, phụ lục II và phụ lục III.

3. Bãi bỏ quy định giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn tại Điểm 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 Mục 1, Điểm 3.5 Mục 3 và Điểm 8.1 và 8.3 Mục 8 trong các phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI cụ thể như sau:

a) Giá đất thuộc các Điểm 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 Mục 1 của phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI.

b) Giá đất thuộc Điểm 3.5 Mục 3 của phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI.

c) Giá đất thuộc các Điểm 8.1 và 8.3 Mục 8 của phụ lục IV, phụ lục V và phụ lục VI.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; Tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất, xây dựng báo cáo, đề công bố chỉ số biến động giá đất thị trường; Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Thông tư 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính về đất đai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Lãnh đạo. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu-thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**